

DANH SÁCH CÁC THỬA ĐẤT NĂM TRONG DỰ ÁN

Thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm để thực hiện Dự án thành phần 1-2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và xây dựng đường gom, đường bên trên địa phận tỉnh Đồng Nai thuộc dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh (đoạn qua địa bàn xã Xuân Đường)

(Kèm theo Tờ trình số 417/TTr-PKT ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Phòng Kinh tế xã Xuân Đường, tỉnh Đồng Nai)

Phụ lục 2: Đất do Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai quản lý

| STT | Chủ sử dụng đất | Địa chỉ người sử dụng đất | Số tờ BĐDC | Số thửa | Diện tích (m ²) | Diện tích nằm trong dự án (m ²) | | | | | Diện tích còn lại (ngoài dự án) | Loại đất | Số phát hành Giấy CNQSDĐ | Ngày vào sổ | Bản vẽ số |
|------------------|---|--|------------|-----------|-----------------------------|---|---|------------------------------------|---|---------------------------------|---------------------------------|----------|--------------------------|-------------|-----------|
| | | | | | | Tổng | Nằm trong HLBV nguồn nước theo QĐ 60/2022/QĐ-OD | Nằm trong ranh tuyến đường ĐT.770B | Nằm trong đường dây 500kV Phú Mỹ - Sông Máy | Diện tích còn lại (trong dự án) | | | | | |
| 1 | Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai | Số 47, Đường số 1, tổ 3, khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, tỉnh Đồng Nai | 22 | 22 | 2,868.7 | 45.8 | | | | 45.8 | 2822.9 | CLN | CT409896 | 10/10/2019 | 15 |
| 2 | Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai | Số 47, Đường số 1, tổ 3, khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, tỉnh Đồng Nai | 8 | 13 | 237,796.7 | 36,526.0 | | | | 36,526.0 | 201270.7 | CLN | CT409816 | 12/23/2019 | 10 |
| 3 | Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai | Số 47, Đường số 1, tổ 3, khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, tỉnh Đồng Nai | 8 | 25 | 128,842.6 | 73.7 | | | | 73.7 | 128768.9 | CLN | CT409819 | 12/23/2019 | 11 |
| 4 | Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai | Số 47, Đường số 1, tổ 3, khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, tỉnh Đồng Nai | 8 | 26 | 242,609.3 | 13,609.8 | | | | 13,609.8 | 228999.5 | CLN | CT409819 | 12/23/2019 | 11 |
| 5 | Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai | Số 47, Đường số 1, tổ 3, khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, tỉnh Đồng Nai | 8 | 41 | 2,002.1 | 400.1 | | | | 400.1 | 1602.0 | CLN | | | 11 |
| 6 | Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai | Số 47, Đường số 1, tổ 3, khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, tỉnh Đồng Nai | 8 | 42 | 6,871.3 | 106.5 | | | | 106.5 | 6764.8 | CLN | | | 11 |
| 7 | Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai | Số 47, Đường số 1, tổ 3, khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, tỉnh Đồng Nai | 22 | 127 | 1,312.5 | 360.8 | | | | 360.8 | 951.7 | CLN | | | 15 |
| 8 | Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai | Số 47, Đường số 1, tổ 3, khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, tỉnh Đồng Nai | 32 | 4 | 122,100.5 | 28,001.9 | | | | 28,001.9 | 94098.6 | CLN | CT409893 | 12/23/2019 | 16 |
| 9 | Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai | Số 47, Đường số 1, tổ 3, khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, tỉnh Đồng Nai | 32 | 8 | 70,220.9 | 12,967.7 | | | | 12,967.7 | 57253.2 | CLN | CT409893 | 12/23/2019 | 16 |
| 10 | Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai | Số 47, Đường số 1, tổ 3, khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, tỉnh Đồng Nai | 32 | 9 | 8,875.4 | 1,580.8 | | | | 1,580.8 | 7294.6 | HNK | CT409893 | 12/23/2019 | 16 |
| 11 | Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai | Số 47, Đường số 1, tổ 3, khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, tỉnh Đồng Nai | 32 | 33 | 223,603.3 | 8,806.6 | | | | 8,806.6 | 214796.7 | CLN | CT409894 | 12/23/2019 | 17 |
| 12 | Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai | Số 47, Đường số 1, tổ 3, khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, tỉnh Đồng Nai | 32 | 34 | 254,654.3 | 30,926.8 | | | | 30,926.8 | 223727.5 | CLN | CT409894 | 12/23/2019 | 17 |
| 13 | Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai | Số 47, Đường số 1, tổ 3, khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, tỉnh Đồng Nai | 32 | 72 | 6,584.9 | 996.0 | | | | 996.0 | 5588.9 | CLN | | | 17 |
| 14 | Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai | Số 47, Đường số 1, tổ 3, khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, tỉnh Đồng Nai | 32 | 75 | 1,764.8 | 382.2 | | | | 382.2 | 1382.6 | CLN | | | 17 |
| 15 | Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai | Số 47, Đường số 1, tổ 3, khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, tỉnh Đồng Nai | 32 | 83 | 2,939.8 | 474.2 | | | | 474.2 | 2465.6 | CLN | | | 17 |
| 16 | Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai | Số 47, Đường số 1, tổ 3, khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, tỉnh Đồng Nai | 32 | 35 | 253,092.2 | 38,899.3 | | | | 38,899.3 | 214192.9 | CLN | CT409894 | 12/23/2019 | 18 |
| 17 | Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai | Số 47, Đường số 1, tổ 3, khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, tỉnh Đồng Nai | 33 | 6 | 68,297.4 | 2,533.1 | | | | 2,533.1 | 65764.3 | CLN | CT409896 | 10/10/2019 | 19 |
| 18 | Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai | Số 47, Đường số 1, tổ 3, khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, tỉnh Đồng Nai | 33 | 23 | 35,429.8 | 264.3 | | | | 264.3 | 35165.5 | CLN | CT409896 | 12/23/2019 | 20 |
| 19 | Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai | Số 47, Đường số 1, tổ 3, khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, tỉnh Đồng Nai | 33 | 54 | 4,857.6 | 2,164.8 | | | | 2,164.8 | 2692.8 | CLN | CT409896 | 12/23/2019 | 20 |
| 20 | Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai | Số 47, Đường số 1, tổ 3, khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, tỉnh Đồng Nai | 33 | 111 | 2,725.5 | 371.7 | | | | 371.7 | 2353.8 | CLN | | | 20 |
| 21 | Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai | Số 47, Đường số 1, tổ 3, khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, tỉnh Đồng Nai | 33 | 55 | 59,798.9 | 20,375.5 | | | | 20,375.5 | 39423.4 | CLN | BP016902 | 26/07/2013 | 21 |
| 22 | Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai | Số 47, Đường số 1, tổ 3, khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, tỉnh Đồng Nai | 33 | 110 | 1,110.6 | 356.5 | | | | 356.5 | 754.1 | CLN | | | 21 |
| TỔNG CỘNG | | | | 22 | 1,738,359.1 | 200,224.1 | - | - | - | 200,224.1 | 1,538,135.0 | | | | |

DANH SÁCH CÁC THỬA ĐẤT NẸM TRONG DỰ ÁN

Thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm để thực hiện Dự án thành phần 1-2: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và xây dựng đường gom, đường bên trên địa phận tỉnh Đồng Nai thuộc dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh (đoạn qua địa bàn xã Xuân Đường)
(Kèm theo Tờ trình số 417/TTr-PKT ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Phòng Kinh tế xã Xuân Đường, tỉnh Đồng Nai)

Phụ lục 3: Đất do UBND xã Xuân Đường, tỉnh Đồng Nai quản lý

| STT | Chủ sử dụng đất | Địa chỉ người sử dụng đất | Số tờ BĐDC | Số thửa | Diện tích (m ²) | Diện tích nằm trong dự án (m ²) | | | | | Diện tích còn lại (ngoài dự án) | Loại đất | Số phát hành Giấy CNQSDĐ | Ngày vào sổ | Bản vẽ số |
|------------------|--------------------|-------------------------------------|------------|-----------|-----------------------------|---|---|------------------------------------|---|---------------------------------|---------------------------------|----------|--------------------------|-------------|-----------|
| | | | | | | Tổng | Nằm trong HLBV nước theo QĐ 60/2022/QĐ-UBND | Nằm trong ranh tuyến đường ĐT.770B | Nằm trong đường dây 500kV Phú Mỹ - Sông Mây | Diện tích còn lại (trong dự án) | | | | | |
| 1 | UBND xã Xuân Đường | ấp 3, xã Xuân Đường, tỉnh Đồng Nai; | 75 | 133 | 5,571.2 | 310.4 | | | | 310.4 | 5260.8 | SON | | | 1 |
| 2 | UBND xã Xuân Đường | ấp 3, xã Xuân Đường, tỉnh Đồng Nai; | 75 | 6002 | 713.4 | 7.5 | | | | 7.5 | 705.9 | DTL | | | 1 |
| 3 | UBND xã Xuân Đường | ấp 3, xã Xuân Đường, tỉnh Đồng Nai; | 76 | 119 | 5,795.4 | 1,246.5 | | | | 1,246.5 | 4548.9 | DGT | | | 1 |
| 4 | UBND xã Xuân Đường | ấp 3, xã Xuân Đường, tỉnh Đồng Nai; | 76 | 158 | 7,513.1 | 275.8 | | | | 275.8 | 7237.3 | SON | | | 1 |
| 5 | UBND xã Xuân Đường | ấp 3, xã Xuân Đường, tỉnh Đồng Nai; | 76 | 165 | 2,672.1 | 207.9 | | | | 207.9 | 2464.2 | DGT | | | 1 |
| 6 | UBND xã Xuân Đường | ấp 3, xã Xuân Đường, tỉnh Đồng Nai; | 76 | 109 | 431.6 | 3.0 | | | | 3.0 | 428.6 | DGT | | | 2 |
| 7 | UBND xã Xuân Đường | ấp 3, xã Xuân Đường, tỉnh Đồng Nai; | 76 | 110 | 3,880.9 | 272.9 | | | | 272.9 | 3608.0 | DTL | | | 3 |
| 8 | UBND xã Xuân Đường | ấp 3, xã Xuân Đường, tỉnh Đồng Nai; | 76 | 110 | 19.1 | 19.1 | | | | 19.1 | 0.0 | DTL | | | 4 |
| 9 | UBND xã Xuân Đường | ấp 3, xã Xuân Đường, tỉnh Đồng Nai; | 76 | 141 | 568.1 | 300.2 | | | | 300.2 | 267.9 | DGT | | | 4 |
| 10 | UBND xã Xuân Đường | ấp 3, xã Xuân Đường, tỉnh Đồng Nai; | 109 | 32 | 7,142.0 | 2,325.5 | | | | 2,325.5 | 4816.5 | DGT | | | 5 |
| 11 | UBND xã Xuân Đường | ấp 3, xã Xuân Đường, tỉnh Đồng Nai; | 109 | 6002 | 9.8 | 9.8 | | | | 9.8 | 0.0 | DGT | | | 5 |
| 12 | UBND xã Xuân Đường | ấp 3, xã Xuân Đường, tỉnh Đồng Nai; | 82 | 49 | 5,764.0 | 629.8 | | | | 629.8 | 5134.2 | DGT | | | 7 |
| 13 | UBND xã Xuân Đường | ấp 3, xã Xuân Đường, tỉnh Đồng Nai; | 82 | 49 | 174.6 | 174.6 | | | | 174.6 | 0.0 | DGT | | | 8 |
| 14 | UBND xã Xuân Đường | ấp 3, xã Xuân Đường, tỉnh Đồng Nai; | 3 | 175 | 3,080.5 | 175.2 | | | | 175.2 | 2905.3 | DGT | | | 8 |
| 15 | UBND xã Xuân Đường | ấp 3, xã Xuân Đường, tỉnh Đồng Nai; | 7 | 71 | 775.6 | 533.1 | | | | 533.1 | 242.5 | SON | | | 9 |
| 16 | UBND xã Xuân Đường | ấp 3, xã Xuân Đường, tỉnh Đồng Nai; | 7 | 74 | 2,543.7 | 1,023.8 | | | | 1,023.8 | 1519.9 | DGT | | | 9 |
| 17 | UBND xã Xuân Đường | ấp 3, xã Xuân Đường, tỉnh Đồng Nai; | 7 | 78 | 6,327.1 | 718.0 | | | | 718.0 | 5609.1 | SON | | | 9 |
| 18 | UBND xã Xuân Đường | ấp 3, xã Xuân Đường, tỉnh Đồng Nai; | 7 | 110 | 6,683.3 | 672.1 | | | | 672.1 | 6011.2 | DGT | | | 9 |
| 19 | UBND xã Xuân Đường | ấp 3, xã Xuân Đường, tỉnh Đồng Nai; | 13 | 414 | 1,617.9 | 792.9 | | | 109.5 | 683.4 | 825.0 | SON | | | 13 |
| 20 | UBND xã Xuân Đường | ấp 3, xã Xuân Đường, tỉnh Đồng Nai; | 13 | 415 | 2,575.0 | 143.0 | | | | 143.0 | 2432.0 | SON | | | 13 |
| 21 | UBND xã Xuân Đường | ấp 3, xã Xuân Đường, tỉnh Đồng Nai; | 13 | 417 | 1,126.8 | 604.3 | | | 105.3 | 499.0 | 522.5 | DGT | | | 13 |
| 22 | UBND xã Xuân Đường | ấp 3, xã Xuân Đường, tỉnh Đồng Nai; | 13 | 427 | 1,280.7 | 322.3 | | | | 322.3 | 958.4 | DGT | | | 14 |
| 23 | UBND xã Xuân Đường | ấp 3, xã Xuân Đường, tỉnh Đồng Nai; | 13 | 435 | 1,629.8 | 568.3 | | | | 568.3 | 1061.5 | SON | | | 14 |
| 24 | UBND xã Xuân Đường | ấp 3, xã Xuân Đường, tỉnh Đồng Nai; | 13 | 417 | 1,126.8 | 145.9 | | | | 145.9 | 980.9 | DGT | | | 12 |
| 25 | UBND xã Xuân Đường | ấp 3, xã Xuân Đường, tỉnh Đồng Nai; | 22 | 125 | 1,479.8 | 304.4 | | | | 304.4 | 1175.4 | SON | | | 15 |
| 26 | UBND xã Xuân Đường | ấp 3, xã Xuân Đường, tỉnh Đồng Nai; | 32 | 76 | 8,358.6 | 731.7 | | | | 731.7 | 7626.9 | DGT | | | 16 |
| 27 | UBND xã Xuân Đường | ấp 3, xã Xuân Đường, tỉnh Đồng Nai; | 33 | 107 | 3,059.2 | 722.0 | | | | 722.0 | 2337.2 | SON | | | 20 |
| 28 | UBND xã Xuân Đường | ấp 3, xã Xuân Đường, tỉnh Đồng Nai; | 33 | 116 | 251.5 | 165.5 | | | | 165.5 | 86.0 | DGT | | | 20 |
| 29 | UBND xã Xuân Đường | ấp 3, xã Xuân Đường, tỉnh Đồng Nai; | 33 | 112 | 2,146.1 | 421.1 | | | | 421.1 | 1725.0 | DGT | | | 21 |
| 30 | UBND xã Xuân Đường | ấp 3, xã Xuân Đường, tỉnh Đồng Nai; | 33 | 108 | 2,428.4 | 749.8 | | | | 749.8 | 1678.6 | SON | | | 22 |
| 31 | UBND xã Xuân Đường | ấp 3, xã Xuân Đường, tỉnh Đồng Nai; | 67 | 10 | 491.6 | 206.3 | | | | 206.3 | 285.3 | DGT | | | 22 |
| TỔNG CỘNG | | | | 31 | 87,237.7 | 14,782.7 | | | 214.8 | 14,567.9 | 72,455.0 | | | | |